

CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng
Địa thoại: 0236.3823725 Fax: 0236.3823367
Email: vinatexdn@dng.vnn.vn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2018

THÔNG BÁO MỜI HỌP **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2018**

Kính gửi: Quý cổ đông Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Hội đồng Quản trị Công ty CP Vinatex Đà Nẵng trân trọng thông báo và kính mời Quý cổ đông đến dự phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng
2. Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
3. Mệnh giá: 10.000 đồng.
4. Ngày chốt danh sách dự họp Đại hội đồng cổ đông: 26/02/2018
5. Thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông: **Lúc 09g00 ngày 31 tháng 3 năm 2018**
6. Địa điểm: Tại Hội trường Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (Số 25 Trần Quý Cáp, TP.Đà Nẵng).
7. Nội dung:
 - Báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018.
 - Báo cáo công tác tài chính năm 2017.
 - Báo cáo của Ban kiểm soát về hoạt động của HĐQT và Ban điều hành năm 2017.
 - Bầu Thành viên HĐQT bổ sung NK 2015 – 2020
 - Thông qua việc sửa đổi Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế công bố thông tin
 - Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.
8. Điều kiện tham dự: Tất cả Quý cổ đông có tên trong danh sách chốt đến ngày 26/02/2018 Khi đến dự Đại hội cổ đông, đề nghị Quý Cổ đông mang theo CMND (hoặc hộ chiếu).
9. Tài liệu phục vụ Đại hội: Mẫu giấy xác nhận tham dự Đại hội, giấy ủy quyền tham dự Đại hội được gửi kèm theo thông báo này hoặc Quý cổ đông có thể download tại trang web Công ty: www.vinatexdn.com.vn.

Trường hợp Quý cổ đông không tự chọn được người nhận ủy quyền, xin ủy quyền cho một trong các Thành viên HĐQT Công ty (Ông Hồ Hải - Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty)

Để việc tổ chức Đại hội được thành công, kính mong Quý cổ đông xác nhận hoặc ủy quyền việc tham dự Đại hội thông qua điện thoại, Fax hoặc thư trước ngày 27/3/2018 theo địa chỉ:

Bà Nguyễn Thị Thu Sương, Nhân viên phòng Tổ chức – Hành chính.

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng
Địa chỉ: Số 25 Trần Quý Cáp, TP.Đà Nẵng
Điện thoại: 0236.3823725 Fax: 0236.3823367

Sự hiện diện của Quý cổ đông sẽ góp phần vào sự thành công của Đại hội
Trân trọng.



PHẠM PHÚ CƯỜNG



CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng
Địa thoại: 0236.3823725 Fax: 0236.3823367
Email: vinatexdn@dng.vnn.vn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Dự thảo

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2017 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2018

PHẦN I

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ THỰC HIỆN CÁC MẶT QUẢN LÝ NĂM 2017

I. TÌNH HÌNH CHUNG:

- Năm 2017, tổng cầu dệt may thế giới giảm 0,85% so với năm 2016. Trong đó, nhập khẩu dệt may của Mỹ giảm 0,2%, của EU giảm 0,3%.
- Tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may năm 2017 ước đạt 18,91 tỷ USD, tăng 11,43% so với năm 2016; trong đó nhập khẩu vải đạt 11,2 tỷ USD, tăng 6,85%; nhập khẩu bông đạt 2,4 tỷ USD, tăng 44,35%, nhập khẩu xơ sợi đạt 1,76 tỷ USD, tăng 9,45%, nhập khẩu phụ liệu dệt may đạt 3,55 tỷ USD, tăng 10,35%. Giá trị thặng dư thương mại đạt 15,51 tỷ USD, tăng 7,15% so với năm 2016.
- Mặt hàng vải nhập khẩu về để gia công xuất khẩu sẽ không phải chịu thuế nhưng vải trong nước sản xuất khi doanh nghiệp mua để gia công xuất khẩu lại phải chịu thuế. Điều này được nhận định là "không công bằng, không tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước".
- Năm 2017 là năm có nhiều thách thức đối với ngành dệt may Việt Nam với áp lực của Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP) bị dừng lại cùng với tình hình xuất nhập khẩu dệt may cuối năm 2016, đầu năm 2017 gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, từ quý II năm 2017 với quyết tâm cao, ngành dệt may Việt Nam đã từng bước ổn định, vượt qua thách thức, đưa kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt trên 31 tỷ USD, tăng 10,23% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, KNXX của Vinatex đạt 3,2 tỷ USD, tăng trưởng trên 10%, vượt kế hoạch tăng trưởng xuất khẩu và là đơn vị duy nhất hoàn thành 100% các nhiệm vụ được Chính phủ giao.
- Bên cạnh việc giữ vững, đạt mức tăng trưởng tốt ở những thị trường xuất khẩu chính như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ngành Dệt May Việt Nam đã nỗ lực phát triển đa dạng hóa các thị trường và có sự bứt phá tại các thị trường khác như: Trung Quốc, Nga, Campuchia.... Ngoài các mặt hàng dệt may truyền thống thì các

mặt hàng có giá trị gia tăng cao như vải, xơ sợi, vải địa kỹ thuật, phụ liệu dệt may cũng có sự tăng trưởng rất tốt.

- Đóng góp vào thành công trên, toàn ngành dệt may Việt Nam đã vận dụng hiệu quả công nghệ quản trị doanh nghiệp, đặc biệt từng bước áp dụng công nghệ 4.0 vào hoạt động sản xuất kinh doanh, tinh giản bộ máy, nâng cao năng suất lao động, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt hơn, đạt giá trị gia tăng cao hơn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2017:

Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	So sánh cùng kỳ
Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	644	748	116%
Doanh thu CM	USD	11.955.542	12.192.700	102%
Lao động bq	Người	3.216	3.164	98%
Thu nhập bq	đồng/Ng/tháng	5.500.000	5.700.000	104%
L.nhuận trước thuế	Tỷ đồng	14	15,2	109%

Mặc dù trong năm 2017 lao động giảm 2% chủ yếu do lao động có chiều hướng chuyển sang các ngành dịch vụ nhưng doanh thu bán hàng vẫn tăng 16% nhờ năng suất/người tăng 9% và doanh thu FOB tăng.

Năm 2017 chi phí BHXH tăng gần 10% do chính sách BHXH thay đổi đã ảnh hưởng đến chi phí cũng như hiệu quả SXKD, nhưng Công ty vẫn đảm bảo thu nhập của người lao động tăng 4% và hiệu quả SXKD năm 2017 cao hơn năm 2016 là 9% (Lãi trước thuế năm 2016 là 14 tỷ đồng, năm 2017 là 15,2 tỷ đồng)

Để đạt được kết quả như trên, các phòng ban nghiệp vụ và các nhà máy trực thuộc dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT, Ban điều hành đã nắm bắt kịp thời tinh thần chỉ đạo và tự chủ trong giải quyết các công việc liên quan, phối hợp chặt chẽ để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, thể hiện qua việc đánh giá tình hình thực hiện các mặt quản lý năm 2017

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MẶT QUẢN LÝ NĂM 2017:

1. Công tác Quản trị nguồn nhân lực:

- Mặc dù tình hình lao động còn biến động cao (đặc biệt 6 tháng đầu năm 2017), Công ty đã triển khai quyết liệt công tác tuyển dụng lao động (kể cả tuyển dụng cho Công ty con Đức Phổ) đảm bảo số lao động cho các đơn vị.

- Thực hiện ký kết HĐLĐ cho tất cả người lao động được tuyển dụng trong năm. Giám sát việc định biên lao động tại các nhà máy, các phòng ban nghiệp vụ đảm bảo lực lượng lao động, nâng cao hiệu quả SXKD

- Thực hiện thanh toán lương & thưởng đầy đủ, kịp thời cho người lao động theo đúng qui định của nhà nước, tham gia đầy đủ các chế độ cho người lao động: BHXH, BHYT, BHTN.

- Tổ chức cho Cán bộ quản lý Công ty tham gia các lớp đào tạo dài hạn & ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực quản lý & chuẩn bị Cán bộ nguồn kế cận (Lớp đào tạo Giám đốc Xí nghiệp thành viên, Lớp đào tạo Cán bộ quản lý dệt may, Lớp đào tạo Kỹ năng quản lý thời gian và tổ chức công việc hiệu quả ...). Bên cạnh đó triển khai chương trình đào tạo thao tác cho người lao động các nhà máy, nâng cao trình độ tay nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động & thu nhập cho người lao động.

- Đảm bảo an toàn trong mọi hoạt động SXKD của Công ty.

2. Công tác Tài chính:

- Kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào cụ thể là chi phí nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, chi phí XNK thông qua bảng chiết tính giá thành, ngăn chặn và phát hiện kịp thời việc đặt hàng vượt định mức, đặt trùng .. và có báo cáo chi tiết hiệu quả của từng đơn hàng hàng tháng, giúp tham mưu kịp thời cho Ban lãnh đạo Công ty.

- Tình hình lãi suất vay tại các ngân hàng trong năm 2017 đều có chiều hướng tăng. Vì vậy, phòng Tài chính Kế toán đã tích cực tìm kiếm, khai thác và sử dụng nguồn vốn vay ở các Ngân hàng thương mại có mức lãi suất thấp nhất, để giảm thiểu chi phí lãi vay cho Công ty, góp phần đáng kể vào việc gia tăng lợi nhuận và đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Cân đối nguồn tài chính tốt hơn, đảm bảo thanh toán kịp thời và rút ngắn thời gian quay vòng vốn, các chỉ tiêu tài chính ngày càng tốt hơn.

- Lập và nộp hồ sơ hoàn thuế GTGT kịp thời, đơn đốc thường xuyên các bộ phận nghiệp vụ có liên quan lập hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu, tránh tình trạng bị ứ đọng vốn kinh doanh.

- Quyết toán kịp thời & đầy đủ, báo cáo chi tiết hiệu quả từng đơn hàng & từng tháng, tham mưu kịp thời cho Ban điều hành Công ty trong công tác quản lý điều.

3. Công tác thị trường:

- Duy trì các khách hàng chủ lực truyền thống cho các nhà máy đảm bảo sản xuất ổn định: Sun S, Kizan, Hagggar, Perry Ellis, Logo, Chori. Bên cạnh đó phát triển thêm một số khách hàng mới: Itochu, Lanier, Peerless

- Khai thác đơn hàng trên cơ sở tính chuyên môn hóa của từng nhà máy, đảm bảo đồng bộ NPL không để người lao động chờ việc.

- Tiếp tục giữ vững cơ cấu tỉ trọng sản xuất hàng FOB & hàng gia công theo chỉ đạo của HĐQT & Ban điều hành. Mạnh dạn đàm phán khách hàng để có giá gia công tốt nhất, đảm bảo trả lương người lao động & đảm bảo hiệu quả SXKD chung của toàn Công ty.

- Chuẩn bị các nguồn lực để phát triển hàng ODM.

4. Công tác Kế hoạch điều độ & XNK:

- Áp sát Kế hoạch đầu vào & đầu ra của sản xuất, xây dựng Kế hoạch hàng tháng – quý – năm một cách khoa học, chặt chẽ & mang tính khả thi cao.

- Đánh giá năng lực sản xuất của từng chuyên may, từng nhà máy, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp và điều phối linh hoạt ở mỗi thời điểm.

- Giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện kế hoạch sản xuất hàng ngày, điều phối đơn hàng linh hoạt đảm bảo tiến độ giao hàng cho khách hàng.

- Công tác nhập xuất NPL, hàng hóa đảm bảo kịp thời cho các nhà máy sản xuất và cho các khách hàng. Công tác thanh khoản thực hiện đúng theo các qui định của nhà nước.

5. Công tác Kỹ thuật công nghệ:

- Chuẩn bị đầy đủ, kịp thời các điều kiện sản xuất cho các nhà máy (Mẫu, tài liệu kỹ thuật, qui trình, cù gá lắp).

- Phân tích, đánh giá mẫu đơn hàng mới tạo điều kiện hỗ trợ cho Phòng Kinh doanh thị trường trong việc đàm phán phát triển đơn hàng.

- Triển khai, giám sát, hỗ trợ công tác Kỹ thuật & công tác cải tiến đối với các nhà máy, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của từng khách hàng.

- Tổ chức chương trình Hội thảo thời gian qui trình sản xuất toàn Công ty nhằm triển khai qui trình SX chuẩn, góp phần nâng cao năng suất lao động.

- Phát triển thêm nhiều mẫu mới để hướng đến sản xuất hàng ODM

6. Công tác Quản trị chất lượng:

- Giám sát công tác chất lượng ở tất cả các khâu tổ chức sản xuất tại các nhà máy, đơn vị trực thuộc (Từ NPL, qui trình, tài liệu, mẫu, bán TP, thành phẩm ...) trong toàn hệ thống đáp ứng theo tiêu chuẩn của các khách hàng.

- Thực hiện việc inline & Pre final đầy đủ, phát hiện các rủi ro về chất lượng, phối hợp với các bộ phận có liên quan triển khai các giải pháp khắc phục các sai sót trước khi khách hàng final & xuất hàng.

- Duy trì việc huấn luyện phương pháp kiểm hàng, tiêu chuẩn khách hàng đối với từng chủng loại sản phẩm cho đội ngũ KCS của các nhà máy trực thuộc. Chia sẻ kinh nghiệm cách thức kiểm soát chất lượng tại các nhà máy để các đơn vị học tập và rút kinh nghiệm.

7. Công tác đầu tư:

- Xây dựng Kế hoạch đầu tư hàng năm trên cơ sở tình hình sản xuất các đơn vị và hướng phát triển mới của Công ty.

- Dự án đầu tư Đức Phổ sau khi hoàn thành đã đưa vào hoạt động khai thác.

- Dự án mở rộng SX Nhà máy may Dung Quất đưa vào khai thác hiệu quả, tạo môi trường làm việc thông thoáng, thu hút thêm nhiều khách hàng.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu về máy móc thiết bị công nghệ hiện đại, tiên tiến nhằm nâng cao năng suất lao động

- Công tác đầu tư tuân thủ chặt chẽ các qui định của Công ty và các qui định của nhà nước

IV. NHỮNG HẠN CHẾ TỒN TẠI:

Năm 2017, kết quả SXKD của Công ty đạt được khá tốt, đời sống người lao động được cải thiện và nâng cao. Tuy nhiên trong công tác quản trị điều hành vẫn còn nhiều hạn chế cần phải giải quyết triệt để:

1. Khi thị trường giảm sút, việc khai thác đơn hàng mới thay thế còn lúng túng, tính chuyên môn hóa không cao, hiệu quả SXKD thấp (đặc biệt trong 6 tháng đầu năm 2017); chưa khai thác được khách hàng có những sản phẩm mới, giá trị cao.
2. Ở nhiều thời điểm việc đồng bộ NPL sát với ngày sản xuất dẫn đến công tác may mẫu, test vải, công tác chuẩn bị sản xuất gặp nhiều khó khăn.
3. Tình hình lao động vẫn còn biến động ở mức cao, trình độ tay nghề và năng suất lao động chưa đồng đều, dẫn đến việc tăng ca và bù lương tối thiểu vùng.
4. Khi thay đổi khách hàng mới, đơn hàng mới, công tác dự báo Kế hoạch chưa chuẩn xác, ảnh hưởng đến công tác điều độ và Kế hoạch giao hàng.
5. Công tác kiểm soát chất lượng chưa kiểm soát hết qui trình hệ thống, chưa đánh giá đo lường các nguy cơ, rủi ro về chất lượng để có các biện pháp phòng ngừa.
6. Việc thực hiện chọn nhà cung cấp đã giảm thủ tục khi mua hàng trong năm và giảm chi phí nhưng kết quả chưa cao, do vẫn còn phát sinh nhiều mặt hàng chưa được báo giá đầy đủ.
7. Ở nhiều thời điểm, các nhà máy tổ chức sản xuất chưa tốt, tăng ca tăng giờ, kém hiệu quả, gây âm quỹ lương.

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ & CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHUNG:

- Năm 2018 được dự báo GDP toàn cầu tăng trưởng bền vững, tuy nhiên với sự bất ổn chính trị và kinh tế thế giới, đặc biệt là tình hình Triều Tiên và Mỹ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, dẫn đến tổng cầu thế giới về dệt may sẽ chỉ tăng 1 - 2%, thậm chí là không thay đổi. Mặc dù vậy, ngành Dệt May Việt Nam vẫn đặt mục tiêu cao, phấn đấu đạt mức tăng trưởng 34 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2017.

- Để đạt được mức tăng trưởng trên, toàn ngành dệt may Việt Nam phải dồn sức để thay đổi công nghệ, bắt nhịp trong đầu tư, làm chủ được các sản phẩm đưa ra thị trường thế giới nhằm tạo ra một nền công nghiệp dệt may phát triển ổn định, bền vững và hiệu quả. Riêng đối với Tập đoàn dệt may Việt Nam (Vinatex) sẽ phải thực hiện đồng bộ các giải pháp về vai trò của người đại diện, thị trường, đầu tư, lao động và quản trị rủi ro.

- Năm 2018 là năm bản lề, quan trọng khi Chính phủ thoái vốn theo lộ trình, đây chính là bước ngoặt để Tập đoàn DMVN tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ hoàn thành các chỉ tiêu đề ra. Các doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết và liên kết chặt chẽ với nhau để tạo nên sức mạnh tổng hợp chung cho toàn Tập đoàn DMVN

- Chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao, đặc biệt là chi phí về tiền lương (Lương tối thiểu vùng) và bảo hiểm xã hội, làm giảm hiệu quả SXKD của doanh nghiệp.

II. CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHÍNH NĂM 2018

Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2018
Tổng doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	850
Tổng doanh thu CM	Triệu USD	15,283
Lao động	Người	3.500
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	15
Thu nhập bình quân	đồng/người/tháng	6.000.000
Cổ tức	%	20

III. NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018:

Kết quả SXKD năm 2017 của Vinatex Đà Nẵng đạt khá tốt. Trên cơ sở những thành quả đã đạt được trong năm 2017, để thực hiện thắng lợi những mục tiêu của năm 2018 cần có những giải pháp đồng bộ & quyết liệt trong công tác điều hành:

1. Nhóm giải pháp quản trị sản xuất:

- Tập trung chỉ đạo các đơn vị sản xuất hoàn thành chỉ tiêu doanh thu hàng tháng, quý, năm. Nghiên cứu mô hình cải tiến, ứng dụng cử gá lắp, máy móc thiết bị thông minh để tăng năng suất lao động, phần đầu không có chuyên sản xuất dưới điểm hòa vốn.

- Chú trọng công tác quản trị chất lượng, đáp ứng yêu cầu giao hàng cho khách hàng.

- Hoàn thiện qui trình sản xuất, khắc phục các lãng phí trong sản xuất, tập trung công tác kỹ thuật, không tăng ca giãn giờ & sản xuất ngày chủ nhật.

- Từng bước nâng cao thu nhập cho người lao động, giữ & thu hút lao động bằng chính sách cải cách chế độ tiền lương, tiền chuyên cần, tiền phụ cấp cho lao động nữ có con nhỏ đảm bảo mức lương trên mức lương tối thiểu vùng, có sự cạnh tranh lao động.

2. Nhóm giải pháp thị trường & Kế hoạch sản xuất:

- Qui hoạch đơn hàng phù hợp năng lực, tay nghề của các đơn vị sản xuất, đảm bảo tính chuyên môn hóa nhằm tạo điều kiện cho các nhà máy sản xuất hiệu quả.

- Phát triển khách hàng mới, sản phẩm mới cho các dự án Đức Phổ & Nghĩa Hành; tiếp tục chương trình FOB & phát triển ODM.

- Chủ động Kế hoạch sản xuất 3 tháng cho các đơn vị nhằm đảm bảo kế hoạch liên tục cho chuyên may; chú trọng công tác đồng bộ NPL, kiểm soát tiến độ thực hiện kế hoạch & giao hàng cho khách hàng.

3. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực:

- Tiếp tục các giải pháp tuyển dụng, đào tạo lao động cho các dự án, nghiên cứu chính sách thu hút lao động trong thời kỳ mới.

- Tổ chức các chương trình đào tạo nội bộ nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, đáp ứng nguồn nhân lực cho các dự án mới.

- Nghiên cứu các chính sách đối với lao động nữ, lao động có con nhỏ, các giải pháp ổn định ổn định lao động cho các đơn vị sản xuất.

4. Nhóm giải pháp về Tài chính:

- Tiếp tục tham mưu cho HĐQT & Ban Tổng Giám đốc về phát triển hiệu quả đơn hàng, hiệu quả SXKD hàng tháng, báo cáo kiểm soát chi phí và công tác tiết kiệm tại các đơn vị.

- Thu xếp vốn cho các dự án mới & dự án đầu tư mở rộng.

- Khai thác nguồn vốn tín dụng với lãi suất vay hợp lý, đáp ứng yêu cầu SXKD cho toàn Công ty.

- Tiếp tục các giải pháp phòng chống rủi ro, kiểm soát nội bộ, kiểm soát hợp đồng, theo dõi công nợ, quản trị tồn kho

5. Nhóm giải pháp công tác đầu tư:

- Tiếp tục triển khai các định hướng của HĐQT đối với các dự án chuyển đổi đất thuê tại 25 Trần Quý Cáp và 88 Thanh Sơn, Đà Nẵng. Đề xuất đối UBND TP.Đà Nẵng thuê hoặc mua lại 02 khu sản xuất này.

- Đối với dự án 153 Trưng Nữ Vương và 81 Thái Phiên – Đà Nẵng tạm dừng lại và không thanh lý tài sản do giá đất tại Đà Nẵng hiện tăng nhanh. Xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT về 02 lô đất này.

- Nhanh chóng triển khai các thủ tục đầu tư dự án Nghĩa Hành trong cuối quý 2/2018.

- Tập trung nguồn lực ổn định nhanh dự án Đức Phổ.

6. Các nhóm giải pháp khác:

- Tiếp tục cùng với Công đoàn thực hiện các chương trình thi đua, chăm lo cho người lao động, xây dựng và tạo mối quan hệ hài hòa giữa người sử dụng lao động và người lao động.

- Triển khai các công tác về an ninh trật tự, an toàn PCCC, 5S, xây dựng môi trường làm việc của các đơn vị đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

Năm 2018 là năm có nhiều thuận lợi & nhiều khó khăn thách thức. Dưới sự chỉ đạo, định hướng của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty cùng toàn thể CBCNV tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, đồng lòng, quyết tâm thực hiện thắng lợi Kế hoạch SXKD năm 2018, đáp ứng sự mong đợi của quý cổ đông.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINATEX
ĐÀ NẴNG
BAN KIỂM SOÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Dự thảo

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng năm 2018

Kính thưa: - Quý vị cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban điều hành Công ty
- Quý đại biểu

- Căn cứ điều 39 chương X điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm Soát.
- Căn cứ quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.
- Căn cứ báo cáo hoạt động SXKD năm 2017 và phương hướng kế hoạch năm 2018 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.
- Căn cứ Báo cáo Tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng và Báo cáo Kiểm toán của Công ty Kiểm toán AAC.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra trọng yếu một số lĩnh vực sau :

- Đánh giá hoạt động của HĐQT trong suốt niên độ từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 liên quan đến những hoạt động thực hiện kế hoạch tài chính, hoạt động SXKD năm 2017 đã được cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 thông qua ngày 30/3/2017.
- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐQT trong công tác quản lý và điều hành của Ban Lãnh đạo Công ty.
- Kiểm soát, giám sát Báo cáo tài chính 2017 nhằm đánh giá tính hợp lý, hợp pháp của các số liệu tài chính trọng công tác thống kê kế toán của Công ty.

Thay mặt Ban Kiểm Soát tôi xin báo cáo trước cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên về kết quả kiểm tra giám sát tình hình hoạt động SXKD năm 2017 như sau:

I- Tình hình thực hiện kế hoạch 2017

Bước vào thực hiện k/hoạch 2017 ngành Dệt may Việt Nam với không ít khó khăn, từ sự kiện Mỹ rút khỏi TPP không chỉ tác động đến tâm lý của các nhà Nhập khẩu khiến cho hoạt động XK của Việt Nam bị chững lại. Hệ lụy khó khăn suốt quý 4/2016 đến hết quý 1/2017 là khó khăn của ngành dệt may VN nói chung và cty nói riêng. Ngoài ra, một trong những khó khăn của ngành gặp phải là chi phí ngành ngày càng cao liên quan đến tiền lương, chi phí BHXH, YT; vận tải lưu kho hàng lẻ, chi phí dịch vụ vận chuyển,

cân trọng lượng container trước khi xuất khẩu của các hãng tàu nước ngoài bị đẩy lên cao bất hợp lý.

Bên cạnh đó, nguồn nhân lực của Công ty đang bị thiếu hụt, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, như: quản trị may, kỹ thuật công nghệ và đơn vị thành viên gặp đang gặp khó khăn trong vấn đề tuyển dụng lao động...

Trước những khó khăn trên với sự chỉ đạo trực tiếp của HĐQT: Sắp xếp lại một số vị trí lãnh đạo; nâng cao năng suất lao động, đạt được doanh thu như mục tiêu đề ra. Công ty đã đầu tư mở rộng, sắp xếp lại NM may Dung Quất, mua thêm các loại máy chuyên dụng để nâng công suất lao động. Đồng thời cố gắng nâng cao tiền lương, tiền thưởng và cả các chế độ đãi ngộ tốt nhất để thu hút được người lao động có tay nghề cao, đảm bảo năng suất chất lượng đáp ứng được yêu cầu của khách.

Ban Điều hành Công ty đã đề ra những phương hướng rất cụ thể thường xuyên quan tâm đến công tác cải tiến quản lý sản xuất nhờ đó NSLĐ ở từng nhà máy cơ bản ổn định, bên cạnh đó việc chỉ đạo trong quản lý chi phí phục vụ cho sxkd với tinh thần tiết kiệm đã giảm phí đáng kể và góp phần tăng hiệu quả kd.

1. Kết quả hoạt động SX-KD năm 2017 như sau :

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Báo cáo hợp nhất		
	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 17/16	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 17/16
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.102	747.919	115%	651.429	763.324	117%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-			39	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	644.102	747.919	115%	651.429	763.285	117%
4. Giá vốn hàng bán	576.403	650.256	112%	584.233	666.959	114%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	67.698	97.622	144%	67.196	96.325	143%
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	3.090	3.406	110%	3.104	3.423	110%
7. Chi phí tài chính	5.677	8.616	151%	5.323	7.482	140%
Trong đó: Chi phí lãi vay	2.374	3.187	134%	2.379	5.747	241%
8. Chi phí bán hàng	39.561	61.817	156%	39.802	62.719	157%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.053	15.589	129%	12.694	17.953	143%
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.946	15.044	111%	12.480	11.593	92%
11. Thu nhập khác	579	148	25%	607	177	29%

12. Chi phí khác	22	7	31%	32	35	109%
13. Lợi nhuận khác	566	141	24%	575	141	24%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.052	15.186	108%	13.055	11.734	89%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.279	2.568	112%	2.279	2.568	112%
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		126	738	
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	11.773	12.617	107%	10.469	8.426	80%

Nhận xét:

- Doanh thu bán hàng đạt 763 tỷ đồng, tăng 112 tỷ so với thực hiện năm 2016 (2016 đạt 651 tỷ)
- Doanh thu CM đạt 12,1 triệu USD (năm 2016 đạt 11,9 triệu USD) và tăng 1,68% so với thực hiện 2016.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 15,186 tỷ đồng (cty mẹ) và báo cáo hợp nhất đạt 11,734 tỷ đồng đạt 58 % so với kế hoạch.
- **2. Tình hình lao động và trích quỹ tiền lương năm 2017:**

*** Tình hình lao động năm 2017 :**

- Số lao động có mặt đầu năm 01/01/2017 : 3.567 người
- Số lao động có mặt để cuối năm 31/12/2017 : 3.474 người
- Lao động bình quân trong năm 2017 : 3.164 người
- Số lao động thôi việc, bỏ việc trong năm là : 1.623 người
- Số lao động tuyển dụng mới trong năm là : 1.208 người

Số lao động cuối năm giảm hơn so với số đầu năm, lao động nghỉ việc so với lao động đầu năm chiếm trên 45% (năm 2016 là 39%), do biến động lao động còn lớn nên chất lượng lao động còn bất cập dẫn đến năng suất lao động chưa cao, còn khiêm tốn và chỉ đạt mức trung bình thấp so với toàn ngành .

*** Tình hình thực hiện trích quỹ tiền lương, thu nhập người lao động:**

Năm 2017 Công ty đã trích quỹ lương là 196 tỷ đồng (năm 2016 quỹ lương được trích 194 tỷ đồng) tăng 1% so với 2016.

Thu nhập bình quân năm 2017 là 5,7 triệu đồng /người/tháng, tăng 9,6 % so với thu nhập bình quân năm 2016 và tăng 3,6% so với k/hoạch 2017.

II . Giám sát tình hình tài chính năm 2017 :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01/01 hàng năm và kết thúc vào 31/12 cùng năm. Theo báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã được Công ty kiểm toán AAC thực hiện kiểm toán, Ban Kiểm soát ghi nhận Báo cáo tài chính năm 2017 đã phản ánh kết quả SXKD trong năm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam, Điều lệ tổ chức và hoạt động Vinatex ĐN.

1. Cân đối tài chính công ty mẹ 31/12/2017:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	01/01/2017	31/12/2017
I- TÀI SẢN NGẮN HẠN:	100	203,872,190,234	201,656,351,793
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11,165,185,844	15,547,401,474
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
3- Các khoản phải thu	130	90,489,796,706	90,439,958,813
Trong đó : Nợ phải thu khó đòi		2,866,123,165	2,436,330,221
4- Hàng tồn kho	140	88,713,713,462	87,351,756,222
5- Tài sản ngắn hạn khác	150	13,861,246,974	8,317,235,284
II- TÀI SẢN DÀI HẠN:	200	86,672,878,724	111,521,783,504
1- Các khoản phải thu dài hạn	210		
2- Tài sản cố định	220	69,909,169,913	94,262,789,788
- Tài sản cố định hữu hình	221	60,013,357,186	84,614,138,013
- Tài sản cố định thuê Tài chính	224	1,789,388,000	1,590,572,000
- Tài sản cố định vô hình	227	8,106,424,727	8,058,079,775
- Chi phí XDCB dở dang	230	2,244,361,068	6,666,038,445
3- Bất động sản đầu tư	240		
4- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,712,662,186	8,018,325,864
5- Tài sản dài hạn khác	260	2,806,685,557	2,574,629,407
III- NỢ PHẢI TRẢ:	300	231,924,893,986	249,046,126,503
1- Nợ ngắn hạn	310	216,246,159,768	219,662,787,674
Trong đó : Nợ quá hạn			
2- Nợ dài hạn	320	15,678,734,218	29,383,338,829
IV- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	58,620,174,972	64,132,008,794
1- Vốn của chủ sở hữu	410	58,598,933,723	64,110,767,545
Trong đó: Vốn đ/tư của chủ sở hữu	411	29,939,100,000	29,939,100,000
2- Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	21,241,249	21,241,249

2- Cân đối Tài chính báo cáo hợp nhất 31/12/2017

Đơn vị tính : triệu đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Ngày 01/01/2017	Ngày 31/12/2017
I- TÀI SẢN NGẮN HẠN:	100	213,791,366,911	205,950,258,919
1- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12,087,160,959	15,727,864,685

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
3- Các khoản phải thu	130	91,611,222,296	92,201,029,202
Trong đó : Nợ phải thu khó đòi		2,866,123,165	2,436,230,221
4- Hàng tồn kho	140	90,847,928,463	90,226,320,313
5- Tài sản ngắn hạn khác	150	19,552,807,945	8,356,713,172
II- TÀI SẢN DÀI HẠN:	200	149,082,314,483	177,014,202,312
1- Các khoản phải thu dài hạn	210		
2- Tài sản cố định	220	69,909,169,913	162,209,343,874
- Tài sản cố định hữu hình	221	60,013,357,186	152,533,192,099
- Tài sản cố định thuê Tài chính	224	1,789,388,000	1,590,572,000
- Tài sản cố định vô hình	227	8,106,424,727	8,085,579,775
3- Chi phí XDCB dở dang	230	76,063,459,013	6,666,038,445
4- Bất động sản đầu tư	240		
5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	303,000,000	303,000,000
6- Tài sản dài hạn khác	260	2,806,685,557	7,835,819,993
III- NỢ PHẢI TRẢ:	300	294,337,984,670	312,767,548,005
1- Nợ ngắn hạn	310	241,302,384,951	240,194,690,547
Trong đó : Nợ quá hạn			
2- Nợ dài hạn	320	53,035,599,719	72,572,857,458
IV- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	68,535,696,724	70,196,913,226
1- Vốn của chủ sở hữu	410	68,514,455,475	70,175,671,977
Trong đó : Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29,939,100,000	29,939,100,000
2- Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	21,241,249	21,241,249

3. Nhận xét:

a. Công nợ phải thu: Công nợ phải thu đến 31/12/2017 là 89 tỷ đồng, tăng 4 % so với năm 2016 (đến 31/12/2016 nợ phải thu của khách hàng là 85,4 tỷ đồng). Qua kiểm tra chúng tôi thấy Công ty đã có các giải pháp tích cực nhằm thu hồi công nợ nhất là nợ quá hạn của các đơn vị trong nước .

b. Hàng tồn kho: Hàng tồn kho quản lý tốt .

Hàng tồn kho đã giảm 2% so với năm trước ,chỉ số vòng quay hàng tồn kho năm 2017 đạt 7,4 vòng/năm, trong khi năm 2016 chỉ số này đạt 7 vòng/ năm. Điều này chứng minh công ty đã quản trị hàng tồn kho hiệu quả hơn so với 2016.

Hàng tồn kho chậm luân chuyển đến 31/12/2017 là 643 triệu đồng và cty đã lập dự phòng hơn 561 triệu đồng (trong đó lập dự phòng cho trước năm 2017 là 357 triệu đồng)

c. Tình hình quản lý và trích khấu hao:

- Tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định là: 213,1 tỷ đồng
- Tổng giá trị còn lại tài sản cố định là : 94,2 tỷ đồng
- Khấu hao trích trong năm 2017 là 12,7 tỷ đồng tăng hơn 1,4 tỷ đồng so với 2016 (năm 2016 khấu hao 11,24 tỷ đồng)
- Năm 2017 nguồn khấu hao thừa để trả nợ vay dài hạn, số còn lại bổ sung vốn tiếp tục đầu tư, tuy nhiên đến cuối năm 2017 vẫn còn thiếu nguồn dài hạn cân đối cho TS dài hạn trên 15,4 tỷ đồng.

d. Tình hình vốn chủ sở hữu :

- Vốn chủ sở hữu 01/01/2017 : 58,6 tỷ đồng
- Vốn chủ sở hữu 31/12/2017 : 64,1 tỷ đồng.

Vốn chủ sở hữu cuối năm tăng 9,3% so với đầu năm 2017 do hiệu quả SXKD trong năm 2017 mang lại.

Tuy nhiên do cty hoạt động với qui mô khá lớn , doanh thu cả năm trên 763 tỷ đồng nên chủ yếu công ty hoạt động bằng nguồn vốn vay, do vậy hiệu quả SXKD của công ty phụ thuộc nhiều vào biến động tăng/ giảm của lãi suất tiền vay, cũng như biến động của tỷ giá ngoại tệ trên thị trường do hầu hết công ty vay bằng đồng ngoại tệ .

e- Tình hình mua sắm mới & đầu tư XDCB :

Năm 2017 cty mua sắm mới và đầu tư XDCB hoàn thành với số tiền trên 37 tỷ đồng, chủ yếu là đầu tư cho n/m may D/Quất (hơn 33 tỷ đồng).

Qua kết quả công tác đầu tư năm 2017 cho thấy công ty đã quan tâm đầu tư chiều sâu và mở rộng phát triển sản xuất như dự án đầu tư n/m may Dung Quất đã triển khai nhanh các bước, tiến hành đầu tư kịp thời phục vụ sản xuất, sớm ổn định để đầu 2018 phát huy được hiệu quả.

f. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn :

- Tổng số vốn đầu tư dài hạn đến 31/12/2017 là 13,303 tỷ đồng .

Công ty đã đầu tư vào các đơn vị mà chủ yếu là công ty con : công ty cổ phần May Vinatex Đức Phổ là 13 tỷ đồng và đầu tư 303 triệu đồng vào công ty Dệt Nam Định .

Do cty may Đức Phổ(cty con) mới đi vào hoạt động sản xuất, ban đầu còn nhiều khó khăn, nguồn lao động, tay nghề công nhân và trình độ quản lý của cán bộ còn bất cập dẫn đến hiệu quả kinh tế bị hạn chế, tuy nhiên cty mẹ Vinatex ĐN đã xử lý lập dự phòng cho khoản đầu tư tại cty này (2 năm 2016&2017) hơn 5,2 tỷ đồng.

III. Đánh giá tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

1 . Đối với Hội đồng quản trị:

-Các cuộc họp HĐQT được duy trì đều đặn và đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Hội đồng quản trị đã bám sát định hướng của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty để đề ra các chủ trương, nghị quyết và quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi cho ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình.

- HĐQT Công ty đã định hướng được những nhiệm vụ chính, chỉ đạo và tạo điều kiện, hỗ trợ cho Ban Điều hành Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, giữ vững và phát triển những mặt hàng có hiệu quả, luôn có những đạo kịp thời và đưa ra giải pháp hữu hiệu.

- HĐQT đã chỉ đạo TGiám đốc Công ty thực hiện kiểm tra các đơn vị trong công tác thu, chi, hạch toán tài chính, thu hồi công nợ (nhất là những khoản công nợ khó đòi) đúng quy định của Nhà nước và Công ty, thực hiện tiết kiệm chi phí tối đa. Chỉ đạo công tác thu hồi nợ, làm rõ các khoản nợ quá hạn, nợ khó đòi...đưa ra các biện pháp xử lý cụ thể đối với từng khoản nợ.

Việc đầu tư phát triển trung-dài hạn luôn mang tính chiến lược, được hoạch định hoàn chỉnh, có cơ sở thuyết phục và mang tính khả thi cao.

2 . Đối với ban Tổng giám đốc và bộ máy quản lý:

- Ban giám đốc điều hành đã thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.

- Kịp thời đề xuất và xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT về việc kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, tăng cường công tác kiểm tra giám sát hoạt động, quản lý tài chính tại các đơn vị trực thuộc.

- Điều hành hoạt động của Công ty đúng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

- Ban giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty một cách linh hoạt, tích cực chỉ đạo tìm kiếm đối tác để đẩy mạnh hoạt động SXKD của Công ty ngày càng ổn định.

- Thực hiện quy chế trả lương, thưởng theo hiệu quả công việc.

- Quyền lợi của người lao động tại Công ty đều được đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật lao động: Người lao động được Công ty ký HĐLĐ, kê khai nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp ...và đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả các chế độ cho người lao động kịp thời.

- Chính sách đối với người lao động: Tuân thủ đúng các quy định của nhà nước.

- Về chấp hành pháp luật: Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật, thực hiện đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

3 . Những kiến nghị của BKS với HĐQT và Ban Điều hành :

- Cần chú ý hơn nữa công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực nhằm đáp ứng tốt cho nhu cầu hoạt động kinh doanh, đảm bảo phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững trên cơ sở kết hợp giữa chọn lọc đào tạo từ nội tại của cty với tuyển dụng từ bên ngoài.

- Đề nghị xây dựng hệ thống đánh giá năng lực quản lý điều hành và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các phòng ban đơn vị trực thuộc công ty nhằm nâng cao năng lực quản trị, tạo sự minh bạch và khuyến khích nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh .

- Không ngừng hoàn thiện bổ sung và ban hành các qui chế , qui trình quản lý nội bộ của cty ngày càng hoàn chỉnh hơn. Cần chấn chỉnh công tác xuất nhập khẩu để phù hợp với qui định của Hải quan, tránh rủi ro trong công tác xuất nhập khẩu và hoàn thuế.

-Tiếp tục đầu tư công nghệ tin học để điều hành hoạt động SXKD của DN đáp ứng yêu cầu thực hiện quyền sở hữu trí tuệ để đảm bảo các hoạt động kd hiệu quả nhất.

- Bên cạnh đó BDH cũng cần có giải pháp tốt hơn trong công tác thị trường quy hoạch nguồn hàng tạo thế ổn định sx tại các nhà máy xí nghiệp; hạn chế tăng ca tăng giờ làm ngày chủ nhật, tạo sự ổn định về lao động nhằm nâng cao NSLĐ và chất lượng sản phẩm.

- Ngoài ra đề nghị HĐQT thông qua người đại diện vốn của mình tại cty con cty cổ phần may Đức Phổ quan tâm hơn trong tổ chức quản lý điều hành cty này để dẫn ổn định, hoạt động sx-kd có hiệu quả, góp phần tăng lợi nhuận của Vinatex ĐN.

Năm 2018 để Vinatex ĐN đạt mức tăng trưởng bền vững, chúng ta cần phát huy nội lực, chú trọng đầu tư công nghệ, luôn cải tiến trong tổ chức sx nhằm hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch được giao.

Trên đây là toàn bộ báo cáo kiểm soát trong năm 2017 của Ban kiểm soát.

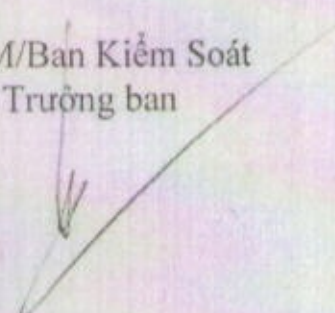
Thông qua cuộc họp của Đại hội cổ đông lần này, Ban kiểm soát tiếp tục lắng nghe ý kiến đóng góp của các cổ đông và nhanh chóng tiếp thu, tổng hợp đề điều chỉnh báo cáo, cũng như rút kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ cho Ban KS trong thời gian đến.

Kính chúc quý vị sức khỏe!

Chúc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thành công tốt đẹp!

Trân trọng cảm ơn !

TM/Ban Kiểm Soát
Trưởng ban



Huỳnh Tấn Long



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty có 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 Công ty con:

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1;
- Công ty con: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 3.054 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--|
| • Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Tồn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015
Miễn nhiệm ngày 19/09/2017 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/05/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lương Chương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lỵc | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 128/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22/02/2018, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

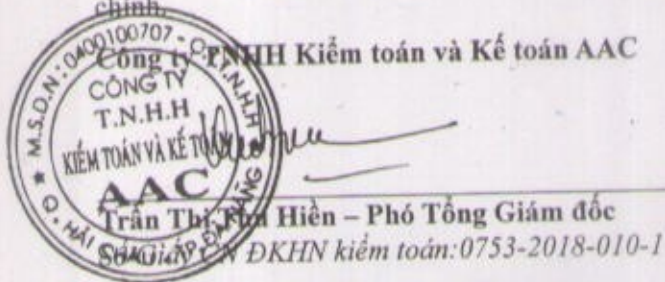
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2018

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.656.351.793	203.872.190.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.547.401.474	11.165.185.844
1. Tiền	111	5	15.481.393.406	11.165.185.844
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	66.008.068	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.439.958.813	90.489.796.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	89.097.317.955	85.431.050.268
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.765.921.612	2.301.889.281
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.012.949.467	5.622.980.322
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.436.230.221)	(2.866.123.165)
IV. Hàng tồn kho	140	11	87.351.756.222	88.355.960.710
1. Hàng tồn kho	141		87.913.424.675	88.713.713.462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(561.668.453)	(357.752.752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.317.235.284	13.861.246.974
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	978.864.069	1.115.146.315
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.239.220.420	12.646.949.864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	99.150.795	99.150.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.521.783.504	86.672.878.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94.262.789.788	69.909.169.913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	84.614.138.013	60.013.357.186
- Nguyên giá	222		201.704.114.811	164.635.433.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.089.976.798)	(104.622.076.446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.590.572.000	1.789.388.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.391.712.000)	(1.192.896.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.058.079.775	8.106.424.727
- Nguyên giá	228		8.463.052.478	8.463.052.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(404.972.703)	(356.627.751)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.666.038.445	2.244.361.068
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	6.666.038.445	2.244.361.068
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	8.018.325.864	11.712.662.186
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.000.000.000	13.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.284.674.136)	(1.590.337.814)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.574.629.407	2.806.685.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	2.574.629.407	2.806.685.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.178.135.297	290.545.068.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		249.046.126.503	231.924.893.986
I. Nợ ngắn hạn	310		219.662.787.674	216.246.159.768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	38.101.311.333	19.794.912.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	229.225.485	943.075.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	3.963.606.507	5.916.292.113
4. Phải trả người lao động	314		45.155.202.007	38.722.253.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	6.455.421.634	8.738.844.660
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	5.885.330.822	6.656.514.743
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	117.362.174.512	133.316.484.353
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.510.515.374	2.157.782.200
II. Nợ dài hạn	330		29.383.338.829	15.678.734.218
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	29.373.338.829	15.668.734.218
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.132.008.794	58.620.174.972
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	64.110.767.545	58.598.933.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.543.300.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	13.583.018.635	11.870.081.375
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	19.228.048.910	15.429.152.348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24	6.610.796.914	3.656.132.334
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24	12.617.251.996	11.773.020.014
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	431	25	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.178.135.297	290.545.068.958



Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

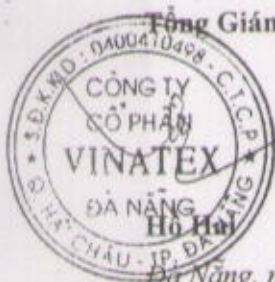
Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	747.919.208.989	644.102.850.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		747.919.208.989	644.102.850.178
4. Giá vốn hàng bán	11	27	650.256.895.834	576.403.934.598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		97.662.313.155	67.698.915.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.406.464.006	3.090.523.449
7. Chi phí tài chính	22	29	8.616.766.013	5.677.935.047
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.187.905.507	2.374.117.533
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	61.817.318.671	39.561.301.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	15.589.949.364	12.053.615.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.044.743.113	13.496.586.645
11. Thu nhập khác	31	31	148.379.606	579.003.041
12. Chi phí khác	32	32	7.068.310	22.777.211
13. Lợi nhuận khác	40		141.311.296	556.225.830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.186.054.409	14.052.812.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.568.802.413	2.279.792.461
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.617.251.996	11.773.020.014



Tổng Giám đốc

Hồ Hải

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.186.054.409	14.052.812.475
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 15	12.715.061.304	11.245.328.823
- Các khoản dự phòng	03	10, 11, 17	3.468.359.079	713.407.739
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		237.060.147	1.269.134.747
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.685.810)	(559.768.628)
- Chi phí lãi vay	06	29	3.187.905.507	2.374.117.533
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(129.312.697)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		34.769.754.636	28.965.719.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.805.911.856	(26.109.417.626)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		800.288.787	11.838.560.306
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.924.057.182	3.250.908.513
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	368.338.396	(894.692.837)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.439.534.124)	(2.496.103.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(2.279.792.461)	(3.223.009.722)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(789.225.000)	(404.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.159.799.272	10.927.365.523
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(41.490.358.556)	(19.570.695.680)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	339.349.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.296.596.977)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	24.685.810	233.297.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.465.672.746)	(25.294.646.294)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	9.882.400.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	639.858.217.451	541.263.253.644
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(642.024.586.369)	(542.193.417.430)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	(198.816.000)	(198.816.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 24c	(5.944.883.999)	(3.959.716.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.310.068.917)	4.793.704.214
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.384.057.609	(9.573.576.557)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	11.165.185.844	20.704.601.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.841.979)	34.160.431
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	15.547.401.474	11.165.185.844



Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất - Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng theo đơn, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 công ty con như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) - Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận niên độ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Công ty: Áp dụng mức thuế suất là 20%;
 - ✓ Riêng tại Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	22.633.500	106.205.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.458.759.906	11.058.980.844
Cộng	15.481.393.406	11.165.185.844

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 3 tháng	66.008.068	-
Cộng	66.008.068	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Supreme International LLC	54.885.578.647	33.075.079.946
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	3.021.320.568	11.359.224.599
Chori	1.095.814.034	1.102.349.228
Motives (Far East) Ltd	4.772.161.783	7.354.709.200
Aurora Investments Global Inc	1.071.065.688	10.453.194.732
Kizan Internation Inc	1.455.678.400	11.307.003.476
Haggar Canada Co.	13.834.737.602	-
Các đối tượng khác	8.960.961.233	10.779.489.087
Cộng	89.097.317.955	85.431.050.268

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Hangzhou Specialty Textile Trading Co. Ltd	327.481.140	-
Tuntex Inc.	324.908.015	-
Shaoxing Shuobo Textile Co. Ltd	-	328.690.463
Anita's Textiles Ltd	-	388.820.190
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Giang Thăng	104.853.000	368.289.000
Truely Far East Ltd	179.598.185	-
Công ty CP Công nghệ Môi trường Miền Trung	394.317.000	-
Các đối tượng khác	434.764.272	1.216.089.628
Cộng	1.765.921.612	2.301.889.281

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	80.906.544		56.784.945	
Chi phí làm hàng gởi bán	711.723.796		3.843.349.422	
Công ty CP TM Vinatex ĐN	229.996.804		754.602.444	
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXX Huyện Phú Mỹ	403.855.939		402.759.580	
BHXX Tỉnh Quảng Ngãi	252.609.625		281.350.791	
BHXX TP Đà Nẵng	568.218		1.285.725	
Phải thu khác	166.164.005	34.874.714	115.722.879	34.874.714
Cộng	2.012.949.467	201.999.250	5.622.980.322	201.999.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	2.436.230.221 2.436.230.221	2.866.123.165 2.866.123.165
Cộng	2.436.230.221	2.866.123.165

11. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.422.155.337	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.611.688.127	1.307.000	17.241.077.723	-
Công cụ, dụng cụ	17.760.747	6.581.648	20.295.421	-
Chi phí SX, KD dở dang	28.412.217.601	-	36.316.508.861	-
Thành phẩm	21.953.625.535	362.916.171	19.869.271.814	224.148.208
Hàng hóa	190.863.634	190.863.634	190.863.634	133.604.544
Hàng gửi bán	4.305.113.694	-	15.075.696.009	-
Cộng	87.913.424.675	561.668.453	88.713.713.462	357.752.752

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017 là 643.721.652 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017 khoảng 70 tỷ đồng.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	237.006.269	452.905.699
Tiền bảo hiểm	237.245.105	225.785.465
Tiền thuê đất	-	72.164.189
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	504.612.695	364.290.962
Cộng	978.864.069	1.115.146.315

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.429.020.862	1.499.998.106
Chi phí sửa chữa lớn	865.714.121	920.685.851
Các khoản khác	279.894.424	386.001.600
Cộng	2.574.629.407	2.806.685.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	64.885.599.485	93.113.762.373	4.061.616.004	2.574.455.770	164.635.433.632
Mua sắm trong năm	-	2.637.420.407	1.050.801.818	31.227.273	3.719.449.498
Đ/tư XDCB h/thành	23.827.225.100	9.522.006.581	-	-	33.349.231.681
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	88.712.824.585	105.273.189.361	5.112.417.822	2.605.683.043	201.704.114.811
Khấu hao					
Số đầu năm	31.268.406.762	68.427.926.999	3.273.936.461	1.651.806.224	104.622.076.446
Khấu hao trong năm	3.289.109.804	8.510.121.434	213.006.364	455.662.750	12.467.900.352
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	34.557.516.566	76.938.048.433	3.486.942.825	2.107.468.974	117.089.976.798
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.617.192.723	24.685.835.374	787.679.543	922.649.546	60.013.357.186
Số cuối năm	54.155.308.019	28.335.140.928	1.625.474.997	498.214.069	84.614.138.013

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 79.133.443.571 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 53.534.072.791 đồng.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	1.192.896.000	1.192.896.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.391.712.000	1.391.712.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.789.388.000	1.789.388.000
Số cuối năm	1.590.572.000	1.590.572.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.979.882.783	483.169.695	8.463.052.478
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>7.979.882.783</u>	<u>483.169.695</u>	<u>8.463.052.478</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	-	356.627.751	356.627.751
Khấu hao trong năm	-	48.344.952	48.344.952
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>404.972.703</u>	<u>404.972.703</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.979.882.783	126.541.944	8.106.424.727
Số cuối năm	<u>7.979.882.783</u>	<u>78.196.992</u>	<u>8.058.079.775</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 4.762.173.183 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 338.134.864 đồng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Dung Quất	4.235.383.741	-
Chi phí lắp đặt và xử lý khí thải lò hơi & bụi tại NM Thanh Sơn	189.930.000	-
Chi phí khác	-	3.636.364
Cộng	<u>6.666.038.445</u>	<u>2.244.361.068</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2017		01/01/2017	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				13.000.000.000	5.284.674.136	13.000.000.000	1.590.337.814
- Công ty CP May Vinatex Đúc Phố	Đang hoạt động	52,0%	1.300.000	13.000.000.000	5.284.674.136	13.000.000.000	1.590.337.814
Đầu tư vào đơn vị khác				303.000.000	-	303.000.000	-
- Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (i)	Đang hoạt động			303.000.000	-	303.000.000	-
Cộng				13.303.000.000	5.284.674.136	13.303.000.000	1.590.337.814

(i) Cổ phiếu của Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cũng chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2017 của Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
LF Freight (USA) LLC: dba, LF logistics	-	841.779.645
Nataka Corporate Private Ltd	9.899.504.600	2.443.657.750
Công ty TNHH R - Pac Việt Nam	124.665.260	664.125.408
Golden Bridge International Inc., Hangzhou Office	-	2.921.708.538
Công ty Cổ phần May Phù Cát	4.203.543.209	80.757.000
Decent Point Ltd	2.967.902.095	-
Hebei Deflame Textile New Materials Co., Ltd	1.352.827.431	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 591	1.999.469.850	510.489.575
Các đối tượng khác	17.553.398.888	12.332.394.107
Cộng	38.101.311.333	19.794.912.023

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	537.530.037	148.340.028
Cộng	537.530.037	148.340.028

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	-	198.027.625
Itochu Prominent USA LLC	2.084.426	553.740.205
Unifi Textiles (Suzhou) Co. Ltd	51.685.120	51.685.120
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	50.469.893	-
Các đối tượng khác	124.986.046	139.622.945
Cộng	229.225.485	943.075.895

20. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.637.627.171	18.442.030.024	20.683.725.582	-	1.395.931.613
Thuế xuất nhập khẩu	99.150.795	-	118.483.377	118.483.377	99.150.795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.278.664.942	2.568.802.413	2.279.792.461	-	2.567.674.894
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.294.954.083	1.294.954.083	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	603.871.874	603.871.874	-	-
Các loại thuế khác	-	-	106.253.174	106.253.174	-	-
Cộng	99.150.795	5.916.292.113	23.134.394.945	25.087.080.551	99.150.795	3.963.606.507

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Trích trước chi phí lãi vay	164.465.567	21.094.184
Chi phí làm hàng Fishman	273.973.438	3.010.542.551
Chi phí làm hàng Supreme	5.858.319.809	5.129.931.486
Các khoản trích trước khác	158.662.820	577.276.439
Cộng	6.455.421.634	8.738.844.660

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	2.155.004.803	1.878.646.097
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.393.456.259	3.171.814.491
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	77.881.167	59.305.166
Phải trả khác	1.258.988.593	1.546.748.989
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.000.000	400.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	284.590.833	274.590.833
- Các khoản phải trả khác	969.397.760	872.158.156
Cộng	5.885.330.822	6.656.514.743

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	128.902.903.809	619.834.509.921	635.566.891.429	113.170.522.301
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	58.290.936.533	331.442.256.342	345.317.890.153	44.415.302.722
- Ngân hàng TMCP PG Bank - CN ĐN	-	24.995.423.408	-	24.995.423.408
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN ĐN	29.879.641.072	11.750.004.730	34.882.585.151	6.747.060.651
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN ĐN	17.085.945.623	-	17.085.945.623	-
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vương - CN ĐN	1.356.768.453	-	1.356.768.453	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	2.213.265.541	165.813.500.527	146.335.716.118	21.691.049.950
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	20.076.346.587	85.833.324.914	90.587.985.931	15.321.685.570
Vay dài hạn đến hạn trả	4.214.764.544	6.264.766.409	6.486.694.742	3.992.836.211
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	2.526.173.538	2.343.672.920	3.564.722.645	1.305.123.813
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	1.688.591.006	2.743.093.489	2.921.972.097	1.509.712.398
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	-	1.178.000.000	-	1.178.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	198.816.000	198.816.000	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	198.816.000	198.816.000	198.816.000
Cộng	133.316.484.353	626.298.092.330	642.252.402.171	117.362.174.512

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	17.298.846.762	20.168.187.020	6.486.694.742	30.980.339.040
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN (a)	6.711.464.098	2.046.063.424	3.564.722.645	5.192.804.877
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN (b)	10.587.382.664	1.153.284.549	2.921.972.097	8.818.695.116
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN (c)	-	16.968.839.047	-	16.968.839.047
Nợ thuê tài chính	2.783.468.000	-	198.816.000	2.584.652.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (d)	2.783.468.000	-	198.816.000	2.584.652.000
Cộng	20.082.314.762	20.168.187.020	6.685.510.742	33.564.991.040
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng				
1 năm	4.214.764.544			3.992.836.211
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	2.526.173.538			1.305.123.813
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	1.688.591.006			1.509.712.398
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN				1.178.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.668.734.218			29.373.338.829

Đến thời điểm 31/12/2017, Công ty đã ký các hợp đồng sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 297.14.301.50297.TD ngày 09/10/2014 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng công trình nhà xưởng tại 25 Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 10412.15.301.50297.TD ngày 22/07/2015 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 11115/HĐTD-TDH-DN ngày 3/10/2015 để mua xe ô tô Fortuner. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 11171/HĐTD-TDH-DN ngày 27/11/2015 để đầu tư cải tạo mở rộng Nhà máy may Phù Mỹ. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.

d) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	7.258.904.795	14.548.537.204	43.224.741.999
Tăng trong năm	9.939.100.000	-	-	4.611.176.580	11.773.020.014	26.323.296.594
Giảm trong năm	-	56.700.000	-	-	10.892.404.870	10.949.104.870
Số dư tại 31/12/2016	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	11.870.081.375	15.429.152.348	58.598.933.723
Số dư tại 01/01/2017	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	11.870.081.375	15.429.152.348	58.598.933.723
Tăng trong năm	-	-	-	1.712.937.260	12.617.251.996	14.330.189.256
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.818.355.434	8.818.355.434
Số dư tại 31/12/2017	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	13.583.018.635	19.228.048.910	64.110.767.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	15.429.152.348	14.548.537.204
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	12.617.251.996	11.773.020.014
Phân phối lợi nhuận	8.818.355.434	10.892.404.870
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	8.818.355.434	10.892.404.870
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.712.937.260	4.611.176.580
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.141.958.174	2.305.588.290
+ Trả cổ tức	5.963.460.000	3.975.640.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	19.228.048.910	15.429.152.348

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 30/03/2017.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 30/03/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 5.963.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức năm 2016 là 20%, ngày đăng ký cuối cùng là 11/05/2017, ngày thực hiện là ngày 25/05/2017.

25. Nguồn kinh phí

	31/12/2017	01/01/2017
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	21.241.249	21.241.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm	747.919.208.989	644.102.850.178
Cộng	747.919.208.989	644.102.850.178

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	650.052.980.133	576.322.419.761
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	203.915.701	81.514.837
Cộng	650.256.895.834	576.403.934.598

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.185.810	218.297.272
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.500.000	15.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.200.444.087	2.724.584.400
Chiết khấu thanh toán	181.334.109	132.641.777
Cộng	3.406.464.006	3.090.523.449

29. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	3.187.905.507	2.374.117.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.734.524.184	2.671.924.612
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.694.336.322	-631.892.902
Cộng	8.616.766.013	5.677.935.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	16.749.087	27.246.862
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.106.026.301	1.921.476.654
Chi phí vận chuyển	49.759.817.322	28.660.560.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.185.458.341	5.644.078.112
Các khoản khác	2.749.267.620	3.307.939.664
Cộng	61.817.318.671	39.561.301.647

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	776.521.679	1.113.200.301
Tiền lương	9.917.808.459	6.835.412.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	643.364.629	539.090.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.423.510.221	2.637.825.088
Dự phòng phải thu khó đòi	(429.892.944)	-
Các khoản khác	1.258.637.320	928.088.133
Cộng	15.589.949.364	12.053.615.690

31. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	326.471.356
Xử lý chênh lệch công nợ	10.911.243	129.312.697
Các khoản khác	137.468.363	123.218.988
Cộng	148.379.606	579.003.041

32. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Các khoản bị phạt	5.563.476	1.800.000
Các khoản khác	1.504.834	20.977.211
Cộng	7.068.310	22.777.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.186.054.409	14.052.812.475
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	725.174.636	(441.050.171)
- Điều chỉnh tăng	749.962.112	213.520.151
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	85.695.588	5.982.292
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	108.000.000	132.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	5.563.476	1.800.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	550.703.048	73.737.859
- Điều chỉnh giảm	24.787.476	654.570.322
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	16.500.000	15.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	2.305.184	550.703.048
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	5.982.292	88.867.274
Tổng thu nhập chịu thuế	15.911.229.045	13.611.762.304
Từ hoạt động ưu đãi	1.099.830.481	-
Từ hoạt động không ưu đãi	14.811.398.564	13.611.762.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	2.962.279.713	2.722.352.461
Từ hoạt động ưu đãi	-	-
Từ hoạt động không ưu đãi	2.962.279.713	2.722.352.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	393.477.300	442.560.000
+ Chi thêm cho lao động nữ	393.477.300	442.560.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.568.802.413	2.279.792.461
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	2.568.802.413	2.279.792.461

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	353.375.990.770	304.919.423.242
Chi phí nhân công	235.741.795.968	223.432.847.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.715.061.304	11.245.328.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.691.000.564	53.406.204.593
Chi phí khác bằng tiền	20.419.257.208	23.607.321.829
Cộng	698.943.105.814	616.611.126.048

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	449.501,21	223.944,14
- EUR	284,61	284,39
Phải thu khách hàng (USD)	3.770.464,93	3.539.038,54
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	5.299.518,56	6.002.411,40
Phải trả người bán (USD)	847.051,71	439.623,75

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.101.311.333	-	38.101.311.333
Chi phí phải trả	6.455.421.634	-	6.455.421.634
Vay và nợ thuê tài chính	117.362.174.512	29.373.338.829	146.735.513.341
Phải trả khác	1.336.869.760	10.000.000	1.346.869.760
Cộng	163.255.777.239	29.383.338.829	192.639.116.068
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.794.912.023	-	19.794.912.023
Chi phí phải trả	8.738.844.660	-	8.738.844.660
Vay và nợ thuê tài chính	133.316.484.353	15.668.734.218	148.985.218.571
Phải trả khác	1.606.054.155	10.000.000	1.616.054.155
Cộng	163.456.295.191	15.678.734.218	179.135.029.409

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.547.401.474	-	15.547.401.474
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	86.863.086.984	-	86.863.086.984
Phải thu khác	361.286.095	-	361.286.095
Cộng	102.771.774.553	303.000.000	103.074.774.553
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.165.185.844	-	11.165.185.844
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	82.766.926.353	-	82.766.926.353
Phải thu khác	835.450.609	-	835.450.609
Cộng	94.767.562.806	303.000.000	95.070.562.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2017	Năm 2016
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Mua hàng	7.260.073.678	2.353.809.784
	Bán hàng	81.550.588	147.812.105
	Góp vốn	-	6.296.596.977
	- Bằng tiền	-	6.296.596.977

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2017	Năm 2016
Hội đồng Quản trị	Thù lao	624.000.000	588.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.387.814.268	2.209.202.267

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng
Địa thoại: 0236.3823725 Fax: 0236.3823367
Email: vinatexdn@dng.vnn.vn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2018

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

TỜ TRÌNH

Về tổng mức thù lao của HĐQT và BKS năm 2018

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ điều lệ Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2018 của Công ty;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được Kiểm toán.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội cổ đông xem xét, phê duyệt tổng mức thù lao cho HĐQT, BKS năm 2018 cụ thể như sau:

T T	Chức danh	Chế độ làm việc	Số thành viên	Tiền thù lao 1 tháng	Số tháng	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị					
1	Chủ tịch HĐQT	Chuyên trách không thường trực	1	15.000.000	12	180.000.000
2	Thành viên HĐQT	Kiểm nhiệm	2	4.000.000	12	96.000.000
3	Thành viên HĐQT	Không điều hành	2	4.000.000	12	96.000.000
II	Ban kiểm soát					
1	Trưởng Ban KS	Kiểm nhiệm không thường trực	1	5.000.000	12	60.000.000
2	Kiểm soát viên	Chuyên trách thường trực	1	10.000.000	12	120.000.000
3	Kiểm soát viên	Kiểm nhiệm không thường trực	1	3.000.000	12	36.000.000
III	Thư ký HĐQT	Kiểm nhiệm	1	3.000.000	12	36.000.000
	TỔNG CỘNG					624.000.000

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và chấp thuận thông qua.
Trân trọng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



PHẠM PHÚ CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng
Địa thoại: 0236.3823725 Fax: 0236.3823367
Email: vinatexdn@dng.vnn.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2018

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc chọn Công ty kiểm toán độc lập
Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ điều lệ Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2016,

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội cổ đông xem xét việc chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty như sau:

❖ Các tiêu thức lựa chọn:

- Đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng.
- Có kinh nghiệm kiểm toán đối với các Công ty đại chúng Việt Nam
- Đơn vị kiểm toán có đội ngũ kiểm toán viên có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm, trung thực, khách quan.
- Chi phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán do Công ty yêu cầu

❖ Danh sách Công ty kiểm toán đề xuất:

Trong năm 2018, Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho 24 Công ty kiểm toán được kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng.

Căn cứ các tiêu thức lựa chọn nêu trên, kính trình Đại hội cổ đông xem xét chọn **Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC** (Là đơn vị được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận được kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng; Địa chỉ: Lô 78-80 đường 30/4 phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng) là đơn vị thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

Trân trọng

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



PHẠM PHÚ CƯỜNG